TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - NINH BÌNH** Bản án số: 36/2025/HS-ST Ngày: 18-11-2025	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Bình

2. Ông Nguyễn Văn Chuyết

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thanh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình, Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 40/2025/TLST-HS ngày 31 tháng 10 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2025/QĐXXST- HS ngày 03 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo:

Họ và tên **Đỗ Gia N,** sinh năm 1971; giới tính: nam; Nơi thường trú: 1 đường T, phường T, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Đảng viên Đ, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng ngày 10/9/2025; con ông Đỗ Gia T, sinh năm 1937 và con bà Nguyễn Thị B (đã chết); gia đình có 06 anh em, bị cáo là con thứ năm; có vợ Ngô Ngọc T1, sinh năm 1976; có 02 con, con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, "*có mặt*".

Bị hại: Bà Trần Thị N1, sinh năm 1965, nơi thường trú: xóm B, phường H, tỉnh Ninh Bình; "*xin vắng mặt*".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Gia N, sinh năm 1971, trú tại 1 đường T, phường T, tỉnh Ninh Bình là chủ thầu xây dựng không có thẩm quyền, chức năng làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Vào tháng 01/2023, anh Tống Xuân T2, sinh năm 1981, trú tại: thôn T, xã N, tỉnh Ninh Bình là thợ xây của tổ thợ do N làm chủ thầu đã nhờ N giúp người quen của anh T2 là bà Trần Thị N1, sinh năm 1965, trú tại xóm B, phường H, tỉnh Ninh Bình chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn sang đất thổ cư phần diện tích 54m^2 đất vườn ở thửa số 8, tờ bản đồ số 21.2 thành đất ở cho bà N1. Do lúc này N đang làm ăn thua lỗ và nợ nần nên khi thấy anh T2 nhờ, N nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền của bà N1. Ngày 19/01/2023, bà N1 gọi điện cho N để đặt vấn đề như nội dung anh T2 đã trao đổi. Khoảng 16 giờ ngày 20/01/2023, N đến nhà bà N1 tại xóm B, phường H, tỉnh Ninh Bình để thống nhất công việc. Tại đây, bà N1 có đặt vấn đề nhờ N "xin" chuyển đổi mục đích sử dụng phần diện tích 54m^2 đất vườn thuộc thửa đất mà bà đang sinh sống chuyển thành đất ở. Dù không có khả năng giúp bà N1 làm được công việc nêu trên nhưng N đã tự giới thiệu có nhiều mối quan hệ với người làm nhà nước và có cháu làm chức "to" ở Nam Định nên N nói với bà N1 để chuyển đổi được mục đích diện tích trên thì chi phí hết 55.000.000 đồng; trong số tiền này phải chi phí 25.000.000 đồng để nộp thuế và 30.000.000 đồng là chi phí bồi dưỡng cán bộ làm hồ sơ. Bà N1 đồng ý. N yêu cầu bà N1 đưa trước cho số tiền 30.000.000 đồng đồng và các giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất, khi nào xong việc thì đưa tiếp số tiền 25.000.000 đồng còn lại. Do bà N1 chưa chuẩn bị được đủ tiền và giấy tờ nên bà N1 đưa trước cho N 23.000.000đồng và hẹn vài ngày nữa sẽ đưa nốt cho N số tiền 7.000.000đồng. N đồng ý và nhận số tiền mặt 23.000.000 đồng và bộ hồ sơ gồm các giấy tờ thủ tục (đều là các bản phô tô) liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất của bà N1. Khoảng giữa tháng 02/2023, bà N1 liên hệ hẹn gặp N tại khu vực chân cầu Đ thuộc phường N, tỉnh Ninh Bình để đưa số tiền 7.000.000đồng theo thỏa thuận từ trước. Khi nhận tiền N hứa với bà N1 sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong thời gian 45 ngày. Ngay sau khi nhận số tiền 30 triệu đồng, N không tiến hành chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà N1 mà sử dụng số tiền trên vào việc trả nợ, còn bộ hồ sơ của bà N1, N mang về nhà cất trong nhà. Sau khoảng 45 ngày như thoả thuận chưa thấy N làm xong, bà N1 gọi điện thoại, N lấy lý do thời điểm này xã N đang chuẩn bị lên thành phường nên các thủ tục bị chậm, chưa xong. Đầu tháng 08/2023, N cần tiền để tiêu xài nên gọi điện yêu cầu bà N1 tiếp tục đưa thêm cho N số tiền 10.000.000 đồng lý do để cán bộ đẩy nhanh quá trình giải quyết, bà N1 đồng ý. Khoảng giữa tháng 8/2023, N xuống nhà bà N1 lấy số tiền 10.000.000 đồng và hẹn trong tháng 09/2023 sẽ làm xong hồ sơ và N tiếp tục lấy lý do: khó khăn tại thời điểm chuyển

đổi từ xã lên phường nên tổng chi phí sẽ là 75.000.000 đồng; bà N1 đồng ý và bảo N làm xong thì sẽ đưa đủ số tiền 75.000.000 đồng. N đã nhận tổng số tiền 40.000.000 đồng của bà N1 nhưng không chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà N1 mà sử dụng đi tiêu sài cá nhân hết. Khoảng tháng 10/2023 bà N1 không thấy N làm xong việc nên không nhờ nữa và yêu cầu N trả lại số tiền 40.000.000 đồng và hồ sơ liên quan thửa đất bà đã đưa cho N. Bà N1 đã nhiều lần yêu cầu N trả cho bà N1 số tiền 40.000.000 đồng và hồ sơ thửa đất đã đưa cho N nhưng N chưa trả cho bà N1. Do bà N1 đòi nhiều lần N đã trả lại toàn bộ hồ sơ cho bà N1, còn số tiền 40.000.000 đồng N chưa trả nên bà N1 đã làm đơn tố giác đến cơ quan Công an đối với hành vi của Đỗ Gia N.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã thu giữ đồ vật, tài liệu gồm:

Thu giữ của Đỗ Gia N: 01 điện thoại di động đã qua sử dụng, nhãn hiệu Iphone 7Plus, số máy MNR82LLA, số seri: FCDSH097HG03 của Đỗ Gia N sử dụng sim điện thoại số 0913.985.893 để nhắn tin liên hệ với bà Trần Thị N1. Được niêm phong trong phong bì ký hiệu A1; 05 bản ảnh, được in trên khổ giấy A4 là tin nhắn điện thoại của Đỗ Gia N với bà Trần Thị N1 thể hiện nội dung N nhận tiền và hồ sơ của bà N1 và chưa có khả năng kinh tế trả lại bà N1 số tiền 40 triệu đồng, lưu trong hồ sơ.

Thu giữ của bà Trần Thị N1: 01 hồ sơ mua bán nhà đất (đều là bản phô tô) bao gồm: 01 hợp đồng chuyển nhượng, 01 căn cước công dân mang tên bà N1, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên N2, T3, 01 đơn xác nhận của UBND xã N, 03 văn bản văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố N, 01 căn cước công dân của N2, 01 căn cước công dân của T3, 01 sổ hộ khẩu Bùi Văn N2, 01 giấy xác định tình trạng hôn nhân tên N1, 01 trích lục khai tử tên H, 01 sổ hộ khẩu mang tên Nhài; 01 đĩa DVD-R bên trong lưu trữ file ghi âm tên "Ghi âm cuộc gọi Nhadat_250316_091359" của bà Trần Thị N1 (ký hiệu M2); 01 tập (08 bản ảnh in trên giấy A4) thể hiện nhật ký điện thoại của bà N1 liên hệ với Đỗ Gia N; 01 tập (06 bản ảnh in trên giấy A4) thể hiện nội dung tin nhắn với Đỗ Gia N. Xét thấy, các tài liệu là bản phô tô và làm căn cứ chứng minh tội phạm nên lưu trữ trong hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị cáo đã trả lại cho bà Trần Thị N1 số tiền là 30.000.000 đồng. Nay bà Trần Thị N1 yêu cầu Đỗ Gia N phải trả lại cho bà số tiền còn lại là 10.000.000đồng. Bà N1 có ý kiến đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt mức thấp nhất cho bị cáo.

Tại Cơ quan điều tra, Đỗ Gia N đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Bản cáo trạng số 10/CT-VKS ngày 30/10/2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình đã truy tố bị cáo Đỗ Gia N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1, khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

Bị cáo thành khẩn khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung vụ án nêu trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Đỗ Gia N theo tội danh và điều luật áp dụng như bản cáo trạng số 10/CT-VKS ngày 30/10/2025 và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Đỗ Gia N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

Căn cứ khoản 1 điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Đỗ Gia N từ 18 tháng đến 24 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Buộc bị cáo Đỗ Gia N phải trả lại cho bà Trần Thị N1 số tiền là 10.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động đã qua sử dụng, nhãn hiệu Iphone 7Plus được niêm phong trong phong bì ký hiệu A1.

Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Căn cứ điểm a, điểm c Điều 23, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Phần tranh luận tại phiên tòa: Kiểm sát viên, bị cáo không có ý kiến tranh luận gì.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo ăn năn, hối cải về hành vi của bản thân, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9- Ninh Bình, Kiểm sát viên trong

quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa bị hại có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét việc vắng mặt của bị hại không ảnh hưởng đến việc xét xử vì trong hồ sơ thể hiện đầy đủ lời khai của bị hại trong quá trình điều tra. Do đó căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hành vi của bị cáo: Tại phiên toà, bị cáo khai nhận về hành vi đã thực hiện đúng như cáo trạng truy tố và thừa nhận đã phạm tội. Xét lời khai nhận tội của bị cáo Đỗ Gia N tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác lưu trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 8/2023, Đỗ Gia N là chủ thầu xây dựng, không có thẩm quyền, chức năng làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhưng N đã có hành vi gian dối đã tự giới thiệu là có nhiều mối quan hệ với người làm nhà nước với bà Trần Thị N1 trú tại xóm B, phường H, tỉnh Ninh Bình để chuyển đổi được mục đích sử dụng phần diện tích 54 m^2 đất vườn của bà N1 thành đất ở cho bà N1 để chiếm đoạt của bà N1 số tiền 33.000.000 đồng tại nhà ở của bà N1 và chiếm đoạt số tiền 7.000.000 đồng của bà N1 tại chân cầu Đ thuộc phường N, tỉnh Ninh Bình. Tổng số tiền N chiếm đoạt của bà N1 là 40.000.000 đồng. Sau đó N dùng số tiền chiếm đoạt để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đủ khả năng nhận thức việc làm của mình là vi phạm pháp luật, nhưng do động cơ tư lợi cá nhân nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Do đó, hành vi nêu trên của bị cáo Đỗ Gia N đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ pháp luật và đúng người, đúng tội.

[3] Xét hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối giới thiệu có nhiều mối quan hệ để chuyển đổi được mục đích sử dụng đất vườn thành đất ở, để bị hại tin tưởng và đưa cho bị cáo tổng số tiền là 40.000.000đồng để bị cáo chuyển đổi đất vườn thành đất ở. Sau đó, bị cáo đã dùng số tiền chiếm đoạt trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến lợi ích và quyền quản lý tài sản của bị hại, gây mất trật tự, trị an xã hội, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là trái với quy định của pháp luật, nhưng

vẫn cố ý thực hiện. Do đó cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo nhằm trừng trị, giáo dục bị cáo và đấu tranh phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 03 lần đối với bị hại, trong đó mỗi lần thực hiện hành vi phạm tội đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm độc lập nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân; bị cáo đã tự nguyện khắc phục, trả lại số tiền 30.000.000đồng cho bị hại; Bị hại có đơn trình bày ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt thấp nhất cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Về hình phạt: Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo như phân tích ở trên. Đối chiếu với các quy định về pháp luật Hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự để quyết định một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện. Xét cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định để đảm bảo mục đích của hình phạt như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là phù hợp.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét bản thân bị cáo hiện là lao động tự do, không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là phù hợp.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền mà bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt 40.000.000 đồng của bị hại. Hiện bị cáo đã tự nguyện trả lại cho bị hại số tiền là 30.000.000 đồng. Số tiền 10.000.000đồng còn lại mà bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại, bị hại có đơn yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền này. Do đó Hội đồng xét xử thấy cần buộc bị cáo phải trả lại cho bà Trần Thị N1 số tiền còn lại là 10.000.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật.

[8] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 điện thoại di động đã qua sử dụng, nhãn hiệu Iphone 7Plus, số máy MNR82LLA, số seri: FCDSH097HG03 thu giữ của N, xét đây là phương tiện N sử dụng để liên lạc thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước; Các vật chứng khác đã thu giữ kèm theo hồ sơ vụ án.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự:

1.1 Tuyên bố bị cáo Đỗ Gia N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

1.2 Xử phạt bị cáo Đỗ Gia N 24 (Hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Buộc bị cáo Đỗ Gia N phải trả lại cho bà Trần Thị N1 số tiền là 10.000.000đồng (mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động đã qua sử dụng, nhãn hiệu Iphone 7Plus, được niêm phong trong bì thư ký hiệu A1.

Vật chứng nêu trên được mô tả như Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 13/11/2025 giữa Công an tỉnh N và Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Ninh Bình.

4. Án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Căn cứ Điều 23, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc bị cáo Đỗ Gia N phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 500.000 (năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự và người phải thi hành án dân sự quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh + khu vực 9;
- Sở tư pháp tỉnh;
- Bị hại;
- Công an tỉnh;
- Phòng THAHS khu vực 9;
- UBND phường Trường Thi;
- Lưu hồ sơ, lưu Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Thúy Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Bình **Nguyễn Văn Chuyết**